

Số: 530/QĐ-VTCB

Cửa Ông, ngày 09 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu

**Gói thầu: sửa chữa TĐT 08 sà lan số đăng ký: QN-6531; QN-6524; QN-6421;
QN-6424; QN-6560; QN-6561; QN-6562; QN-6604.**

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC

Căn cứ Quyết định số 576/QĐ-VTCB ngày 28/5/2024 của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc về việc ban hành Quy định lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc;

Căn cứ Quyết định số 1229/QĐ-VTCB ngày 29/10/2024 của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quy Định lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc;

Căn cứ Tờ trình phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu sửa chữa TĐT 08 sà lan số đăng ký: QN-6531; QN-6524; QN-6421; QN-6424; QN-6560; QN-6561; QN-6562; QN-6604 ngày 08/10/2025 của Phòng Cơ điện, vận tải, vật tư;

Căn cứ báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu sửa chữa TĐT 08 sà lan số đăng ký: QN-6531; QN-6524; QN-6421; QN-6424; QN-6560; QN-6561; QN-6562; QN-6604 ngày 09/10/2025 của Tổ thẩm định;

Xét đề nghị của Phòng Cơ điện, vận tải, vật tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: sửa chữa TĐT 08 sà lan số đăng ký: QN-6531; QN-6524; QN-6421; QN-6424; QN-6560; QN-6561; QN-6562; QN-6604 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên nhà thầu trúng thầu: Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Và Cơ Khí Việt Hùng.
2. Tên gói thầu: sửa chữa TĐT 08 sà lan số đăng ký: QN-6531; QN-6524; QN-6421; QN-6424; QN-6560; QN-6561; QN-6562; QN-6604.
3. Địa điểm sửa chữa: tại xưởng đơn vị trúng thầu.
4. Giá trị trúng thầu: 4.690.725.637 VNĐ (Đã bao gồm thuế GTGT).

(Bằng chữ: Bốn tỷ sáu trăm chín mươi triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn sáu trăm ba mươi bảy đồng).

5. Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.

6. Thời gian thực hiện hợp đồng: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và bàn giao thiết bị vào xưởng.

Điều 2. Giao cho Phòng Cơ điện, vận tải, vật tư đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu, tổ chức hoàn thiện và ký kết hợp đồng với nhà thầu trúng thầu theo đúng quy định.

Điều 3. Phòng Cơ điện vận tải vật tư và các phòng chức năng có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Hội đồng Quản trị;
- Chỉ huy Công ty;
- Như Điều 3;
- Lưu: CDVT. M06.



GIÁM ĐỐC

Phương Kim Mừng

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số: 530/QĐ-VTCB, ngày 09 tháng 10 năm 2025)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Sà lan số đăng ký: QN-6531				
I	Vật tư kim khí thay thế				
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	3.759,29	17.280	64.960.471
2	Tôn tấm 8 ly	Kg	1.031,05	17.280	17.816.464
3	Sắt tròn đặc Ø8	Kg	9,08	23.760	215.782
4	Sắt tròn đặc Ø16	Kg	48,21	23.760	1.145.424
5	Sắt tròn đặc Ø34	Kg	13,09	23.760	311.035
6	Sắt tròn đặc Ø42	Kg	19,98	23.760	474.622
7	Sắt tròn đặc Ø60	Kg	108,69	23.760	2.582.503
8	Ống thép đen Ø89x10	Kg	19,86	24.840	493.384
9	Thép hình L75x75x8	Kg	58,69	18.900	1.109.179
II	Vật tư gia công sẵn				
1	Nắp + cổ hầm	Bộ	5,0	2.916.000	14.580.000
2	Bản lề nắp hầm	Bộ	8,0	70.200	561.600
3	Bản lề cửa nhà ở	Bộ	12,0	64.800	777.600
4	Bu lông tai hồng	Bộ	6,0	129.600	777.600
5	Khuy treo lớp	Cái	6,0	97.200	583.200
6	Số VR Đăng kiểm	Số	22,0	43.200	950.400
7	Cút cong Ø76	Chiếc	8,0	97.200	777.600
III	Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ				
1	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí	Kg	1.308,64	23.220	30.386.666
2	Tấm lập là ốp boong, bao gồm nhân công vật tư phụ, điện	m	510,50	192.240	98.138.520

	năng, quản lý thiết bị				
3	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa	P/t	1,0	8.100.000	8.100.000
4	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0	2.700.000	2.700.000
IV	Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn				
A	Vật tư sơn				
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ (Sigmacover 280 RedBown 6137)	Lít	360,0	145.411	52.348.032
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi (Sigmacover 280 Grey 5177)	Lít	160,0	145.411	23.265.792
3	Sơn trung gian hai thành phần (Sigmacover 555 Black 8000)	Lít	100,0	174.960	17.496.000
4	Sơn chống hà nâu đỏ (Sigmacofleet 290S RedBown 2008)	Lít	100,0	466.560	46.656.000
5	Sơn phủ xanh hai thành phần (Sigmadur 550 Green 4199)	Lít	90,0	190.512	17.146.080
6	Sơn phủ, nâu đỏ hai thành phần (Sigmadur 550 RedBown 6179)	Lít	60,0	190.512	11.430.720
7	Dung môi pha sơn hai thành phần (Thinner 91-92)	Lít	40,0	80.190	3.207.600
8	Dung môi pha sơn một thành phần (Thinner 21-06)	Lít	8,7	80.190	699.840
B	Nhân công				
1	Phun cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước	m ²	1.465,0	97.200	142.398.000
2	Cạo gỗ, doa chải trong hầm khoang hàng, két nước mũi, két nước lái (khoán gọn)	P/t	1,0	24.840.000	24.840.000
	Sà lan số đăng ký: QN-6524				
I	Vật tư kim khí thay thế				
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	4.490,73	17.280	77.599.744
2	Sắt tròn đặc Ø8	Kg	13,63	23.760	323.922
3	Sắt tròn đặc Ø16	Kg	48,35	23.760	1.148.748

4	Sắt tròn đặc Ø34	Kg	13,09	23.760	311.035
5	Sắt tròn đặc Ø42	Kg	19,98	23.760	474.622
6	Sắt tròn đặc Ø60	Kg	108,69	23.760	2.582.503
7	Ống thép đen Ø89x10	Kg	47,67	24.840	1.184.120
8	Thép hình L75x75x8	Kg	168,72	18.900	3.188.890
II	Vật tư gia công sẵn				
1	Nắp + cổ hầm	Bộ	5,0	2.916.000	14.580.000
2	Bản lề nắp hầm	Bộ	6,0	70.200	421.200
3	Bản lề cửa nhà ở	Bộ	12,0	64.800	777.600
4	Bu lông tai hồng	Bộ	9,0	129.600	1.166.400
5	Khuy treo lớp	Cái	8,0	97.200	777.600
6	Số VR Đăng kiểm	Số	24,0	43.200	1.036.800
7	Cút cong Ø76	Chiếc	16,0	97.200	1.555.200
III	Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ				
1	Nhân công, vật tư ngoài kim khí	Kg	420,13	23.220	9.755.486
2	Tấm lập là ốp boong, bao gồm nhân công vật tư phụ, điện năng, quản lý thiết bị	m	620,00	192.240	119.188.800
3	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa	P/t	1,0	8.100.000	8.100.000
4	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0	2.700.000	2.700.000
IV	Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn				
A	Vật tư sơn				
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ (Sigmacover 280 RedBown 6137)	Lít	360,0	145.411	52.348.032
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi (Sigmacover 280 Grey 5177)	Lít	160,0	145.411	23.265.792
3	Sơn trung gian hai thành phần (Sigmacover 555 Black 8000)	Lít	100,0	174.960	17.496.000

4	Sơn chống hà nâu đỏ (Sigmacofleet 290S RedBown 2008)	Lít	100,0	466.560	46.656.000
5	Sơn phủ xanh hai thành phần (Sigmadur 550 Green 4199)	Lít	90,0	190.512	17.146.080
6	Sơn phủ, nâu đỏ hai thành phần (Sigmadur 550 RedBown 6179)	Lít	60,0	190.512	11.430.720
7	Dung môi pha sơn hai thành phần (Thinner 91-92)	Lít	40,0	80.190	3.207.600
8	Dung môi pha sơn một thành phần (Thinner 21-06)	Lít	8,7	80.190	699.840
B	Nhân công				
1	Phun cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước	m ²	1.465,0	97.200	142.398.000
2	Cạo gỗ, doa chải trong hầm khoảng hàng, kết nước mũi , kết nước lái (khoán gọn)	P/t	1,0	24.840.000	24.840.000
	Sà lan số đăng ký: QN-6421				
I	Vật tư kim khí thay thế				
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	4.459,26	17.280	77.055.986
2	Sắt tròn đặc Ø8	Kg	11,54	23.760	274.079
3	Sắt tròn đặc Ø16	Kg	48,35	23.760	1.148.748
4	Sắt tròn đặc Ø34	Kg	13,09	23.760	311.035
5	Sắt tròn đặc Ø42	Kg	19,98	23.760	474.622
6	Sắt tròn đặc Ø60	Kg	108,69	23.760	2.582.503
7	Ống thép đen Ø89x10	Kg	47,67	24.840	1.184.120
8	Thép hình L75x75x8	Kg	168,72	18.900	3.188.890
II	Vật tư gia công sẵn				
1	Nắp + cổ hầm	Bộ	6,0	2.916.000	17.496.000
2	Bản lề cửa nhà ở	Bộ	8,0	64.800	518.400
3	Bu lông tai hồng	Bộ	6,0	129.600	777.600
4	Khuy treo lớp	Cái	6,0	97.200	583.200
5	Số VR Đăng kiểm	Số	10,0	43.200	432.000

6	Cút cong Ø76	Chiếc	12,0	97.200	1.166.400
III	Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ				
1	Nhân công, vật tư ngoài kim khí	Kg	418,04	23.220	9.706.775
2	Tấm lập là ốp boong, bao gồm nhân công vật tư phụ, điện năng, quản lý thiết bị	m	618,80	192.240	118.958.112
3	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa	P/t	1,0	8.100.000	8.100.000
4	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0	2.700.000	2.700.000
IV	Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn				
A	Vật tư sơn				
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ (Sigmacover 280 RedBown 6137)	Lít	360,0	145.411	52.348.032
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi (Sigmacover 280 Grey 5177)	Lít	160,0	145.411	23.265.792
3	Sơn trung gian hai thành phần (Sigmacover 555 Black 8000)	Lít	100,0	174.960	17.496.000
4	Sơn chống hà nâu đỏ (Sigmacofleet 290S RedBown 2008)	Lít	100,0	466.560	46.656.000
5	Sơn phủ xanh hai thành phần (Sigmadur 550 Green 4199)	Lít	90,0	190.512	17.146.080
6	Sơn phủ, nâu đỏ hai thành phần (Sigmadur 550 RedBown 6179)	Lít	60,0	190.512	11.430.720
7	Dung môi pha sơn hai thành phần (Thinner 91-92)	Lít	40,0	80.190	3.207.600
8	Dung môi pha sơn một thành phần (Thinner 21-06)	Lít	8,7	80.190	699.840
B	Nhân công				
1	Phun cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước	m ²	1.465,0	97.200	142.398.000
2	Cạo gỗ, doa chải trong hầm khoang hàng, kết nước mũi, kết nước lái (khoán gọn)	P/t	1,0	24.840.000	24.840.000
	Sà lan số đăng ký: QN-6424				

I	Vật tư kim khí thay thế				
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	4.317,77	17.280	74.611.148
2	Sắt tròn đặc Ø8	Kg	10,76	23.760	255.755
3	Sắt tròn đặc Ø16	Kg	48,35	23.760	1.148.748
4	Sắt tròn đặc Ø34	Kg	13,09	23.760	311.035
5	Sắt tròn đặc Ø42	Kg	19,98	23.760	474.622
6	Sắt tròn đặc Ø60	Kg	108,69	23.760	2.582.503
7	Ống thép đen Ø89x10	Kg	35,75	24.840	888.090
8	Thép hình L75x75x8	Kg	49,52	18.900	935.870
II	Vật tư gia công sẵn				
1	Nắp + cổ hầm	Bộ	10,0	2.916.000	29.160.000
2	Bản lề nắp hầm	Bộ	8,0	70.200	561.600
3	Bản lề cửa nhà ở	Bộ	3,0	64.800	194.400
4	Bu lông tai hồng	Bộ	4,0	129.600	518.400
5	Khuy treo lốp	Cái	6,0	97.200	583.200
6	Số VR Đăng kiểm	Số	24,0	43.200	1.036.800
7	Cút cong Ø76	Chiếc	16,0	97.200	1.555.200
III	Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ				
1	Nhân công, vật tư ngoài kim khí	Kg	286,14	23.220	6.644.147
2	Tấm lập là ốp boong, bao gồm nhân công vật tư phụ, điện năng, quản lý thiết bị	m	596,00	192.240	114.575.040
3	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa	P/t	1,0	8.100.000	8.100.000
4	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0	2.700.000	2.700.000
IV	Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn				
A	Vật tư sơn				
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ (Sigmacover 280	Lít	360,0	145.411	52.348.032

	RedBown 6137)				
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi (Sigmacover 280 Grey 5177)	Lít	160,0	145.411	23.265.792
3	Sơn trung gian hai thành phần (Sigmacover 555 Black 8000)	Lít	100,0	174.960	17.496.000
4	Sơn chống hà nâu đỏ (Sigmacofleet 290S RedBown 2008)	Lít	100,0	466.560	46.656.000
5	Sơn phủ xanh hai thành phần (Sigmadur 550 Green 4199)	Lít	90,0	190.512	17.146.080
6	Sơn phủ, nâu đỏ hai thành phần (Sigmadur 550 RedBown 6179)	Lít	60,0	190.512	11.430.720
7	Dung môi pha sơn hai thành phần (Thinner 91-92)	Lít	40,0	80.190	3.207.600
8	Dung môi pha sơn một thành phần (Thinner 21-06)	Lít	8,7	80.190	699.840
B	Nhân công				
1	Phun cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước	m ²	1.465,0	97.200	142.398.000
2	Cạo gỗ, doa chải trong hầm khoang hàng, kết nước mũi , kết nước lái (khoán gọn)	P/t	1,0	24.840.000	24.840.000
	Sà lan số đăng ký: QN-6560				
I	Vật tư kim khí thay thế				
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	4.286,79	17.280	74.075.691
2	Tôn tấm 8 ly	Kg	599,72	17.280	10.363.236
3	Sắt tròn đặc Ø8	Kg	2,09	23.760	49.693
4	Sắt tròn đặc Ø16	Kg	6,85	23.760	162.674
5	Sắt tròn đặc Ø34	Kg	16,36	23.760	388.793
6	Sắt tròn đặc Ø42	Kg	19,98	23.760	474.622
7	Sắt tròn đặc Ø60	Kg	29,44	23.760	699.428
8	Ống thép đen Ø89x10	Kg	5,22	24.840	129.760
9	Thép hình L75x75x8	Kg	162,26	18.900	3.066.695
II	Vật tư gia công sẵn				

1	Nắp + cổ hầm	Bộ	4,0	2.916.000	11.664.000
2	Bản lề cửa nhà ở	Bộ	3,0	64.800	194.400
3	Bu lông tai hồng	Bộ	2,0	129.600	259.200
4	Khuy treo lớp	Cái	6,0	97.200	583.200
5	Số VR Đăng kiểm	Số	10,0	43.200	432.000
6	Cút cong Ø76	Chiếc	2,0	97.200	194.400
III	Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ				
1	Nhân công, vật tư ngoài kim khí	Kg	841,92	23.220	19.549.414
2	Tấm lập là ốp boong, bao gồm nhân công vật tư phụ, điện năng, quản lý thiết bị	m	591,70	192.240	113.748.408
3	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa	P/t	1,0	8.100.000	8.100.000
4	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0	2.700.000	2.700.000
IV	Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn				
A	Vật tư sơn				
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ (Sigmacover 280 RedBown 6137)	Lít	360,0	145.411	52.348.032
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi (Sigmacover 280 Grey 5177)	Lít	160,0	145.411	23.265.792
3	Sơn trung gian hai thành phần (Sigmacover 555 Black 8000)	Lít	100,0	174.960	17.496.000
4	Sơn chống hà nâu đỏ (Sigmacofleet 290S RedBown 2008)	Lít	100,0	466.560	46.656.000
5	Sơn phủ xanh hai thành phần (Sigmadur 550 Green 4199)	Lít	90,0	190.512	17.146.080
6	Sơn phủ, nâu đỏ hai thành phần (Sigmadur 550 RedBown 6179)	Lít	60,0	190.512	11.430.720
7	Dung môi pha sơn hai thành phần (Thinner 91-92)	Lít	40,0	80.190	3.207.600
8	Dung môi pha sơn một thành phần (Thinner 21-06)	Lít	8,7	80.190	699.840

B	Nhân công				
1	Phun cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước	m ²	1.465,0	97.200	142.398.000
2	Cạo gỗ, doa chải trong hầm khoang hàng, kết nước mũi , kết nước lái (khoán gọn)	P/t	1,0	24.840.000	24.840.000
	Sà lan số đăng ký: QN-6561				
I	Vật tư kim khí thay thế				
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	4.350,20	17.280	75.171.510
2	Sắt tròn đặc Ø8	Kg	6,06	23.760	143.961
3	Sắt tròn đặc Ø16	Kg	34,25	23.760	813.697
4	Sắt tròn đặc Ø34	Kg	13,09	23.760	311.035
5	Sắt tròn đặc Ø42	Kg	19,98	23.760	474.622
6	Sắt tròn đặc Ø60	Kg	108,69	23.760	2.582.503
7	Ống thép đen Ø89x10	Kg	59,59	24.840	1.480.151
8	Thép hình L75x75x8	Kg	283,35	18.900	5.355.255
II	Vật tư gia công sẵn				
1	Nắp + cổ hầm	Bộ	6,0	2.916.000	17.496.000
2	Bản lề nắp hầm	Bộ	2,0	70.200	140.400
3	Bản lề cửa nhà ở	Bộ	8,0	64.800	518.400
4	Bu lông tai hồng	Bộ	4,0	129.600	518.400
5	Khuy treo lớp	Cái	5,0	97.200	486.000
6	Số VR Đăng kiểm	Số	24,0	43.200	1.036.800
7	Cút cong Ø76	Chiếc	20,0	97.200	1.944.000
III	Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ				
1	Nhân công, vật tư ngoài kim khí	Kg	525,00	23.220	12.190.436
2	Tấm lập là ốp boong, bao gồm nhân công vật tư phụ, điện năng, quản lý thiết bị	m	600,50	192.240	115.440.120

3	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa	P/t	1,0	8.100.000	8.100.000
4	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0	2.700.000	2.700.000
IV	Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn				
A	Vật tư sơn				
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ (Sigmacover 280 RedBown 6137)	Lít	360,0	145.411	52.348.032
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi (Sigmacover 280 Grey 5177)	Lít	160,0	145.411	23.265.792
3	Sơn trung gian hai thành phần (Sigmacover 555 Black 8000)	Lít	100,0	174.960	17.496.000
4	Sơn chống hà nâu đỏ (Sigmacofleet 290S RedBown 2008)	Lít	100,0	466.560	46.656.000
5	Sơn phủ xanh hai thành phần (Sigmadur 550 Green 4199)	Lít	90,0	190.512	17.146.080
6	Sơn phủ, nâu đỏ hai thành phần (Sigmadur 550 RedBown 6179)	Lít	60,0	190.512	11.430.720
7	Dung môi pha sơn hai thành phần (Thinner 91-92)	Lít	40,0	80.190	3.207.600
8	Dung môi pha sơn một thành phần (Thinner 21-06)	Lít	8,7	80.190	699.840
B	Nhân công				
1	Phun cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước	m ²	1.465,0	97.200	142.398.000
2	Cạo gỗ, doa chải trong hầm khoang hàng, kết nước mũi, kết nước lái (khoán gọn)	P/t	1,0	24.840.000	24.840.000
	Sà lan số đăng ký: QN-6562				
I	Vật tư kim khí thay thế				
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	3.850,09	17.280	66.529.484
2	Sắt tròn đặc Ø8	Kg	10,54	23.760	250.356
3	Sắt tròn đặc Ø16	Kg	45,12	23.760	1.072.165
4	Sắt tròn đặc Ø34	Kg	13,09	23.760	311.035

5	Sắt tròn đặc Ø42	Kg	19,98	23.760	474.622
6	Sắt tròn đặc Ø60	Kg	108,69	23.760	2.582.503
7	Ống thép đen Ø89x10	Kg	71,50	24.840	1.776.181
8	Thép hình L75x75x8	Kg	159,55	18.900	3.015.580
II	Vật tư gia công sẵn				
1	Nắp + cổ hầm	Bộ	14,0	2.916.000	40.824.000
2	Bản lề nắp hầm	Bộ	15,0	70.200	1.053.000
3	Bản lề cửa nhà ở	Bộ	12,0	64.800	777.600
4	Bu lông tai hồng	Bộ	8,0	129.600	1.036.800
5	Khuy treo lớp	Cái	6,0	97.200	583.200
6	Số VR Đăng kiểm	Số	11,0	43.200	475.200
7	Cút cong Ø76	Chiếc	28,0	97.200	2.721.600
III	Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ				
1	Nhân công, vật tư ngoài kim khí	Kg	428,48	23.220	9.949.273
2	Tấm lập là ốp boong, bao gồm nhân công vật tư phụ, điện năng, quản lý thiết bị	m	531,10	192.240	102.098.664
3	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa	P/t	1,0	8.100.000	8.100.000
4	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0	2.700.000	2.700.000
IV	Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn				
A	Vật tư sơn				
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ (Sigmacover 280 RedBown 6137)	Lít	360,0	145.411	52.348.032
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi (Sigmacover 280 Grey 5177)	Lít	160,0	145.411	23.265.792
3	Sơn trung gian hai thành phần (Sigmacover 555 Black 8000)	Lít	100,0	174.960	17.496.000

4	Sơn chống hà nâu đỏ (Sigmacofleet 290S RedBown 2008)	Lít	100,0	466.560	46.656.000
5	Sơn phủ xanh hai thành phần (Sigmadur 550 Green 4199)	Lít	90,0	190.512	17.146.080
6	Sơn phủ, nâu đỏ hai thành phần (Sigmadur 550 RedBown 6179)	Lít	60,0	190.512	11.430.720
7	Dung môi pha sơn hai thành phần (Thinner 91-92)	Lít	40,0	80.190	3.207.600
8	Dung môi pha sơn một thành phần (Thinner 21-06)	Lít	8,7	80.190	699.840
B	Nhân công				
1	Phun cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước	m ²	1.465,0	97.200	142.398.000
2	Cạo gỗ, doa chải trong hầm khoảng hàng, kết nước mũi , kết nước lái (khoán gọn)	P/t	1,0	24.840.000	24.840.000
	Sà lan số đăng ký: QN-6604				
I	Vật tư kim khí thay thế				
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	3.942,33	17.280	68.123.402
2	Tôn tấm 8 ly	Kg	253,66	17.280	4.383.275
3	Sắt tròn đặc Ø8	Kg	10,10	23.760	239.885
4	Sắt tròn đặc Ø16	Kg	39,38	23.760	935.729
5	Sắt tròn đặc Ø34	Kg	19,64	23.760	466.552
6	Sắt tròn đặc Ø42	Kg	29,96	23.760	711.933
7	Sắt tròn đặc Ø60	Kg	108,69	23.760	2.582.503
8	Ống thép đen Ø219x10	Kg	157,64	24.840	3.915.752
9	Thép hình L75x75x8	Kg	159,55	18.900	3.015.580
II	Vật tư gia công sẵn				
1	Nắp + cổ hầm	Bộ	8,0	2.916.000	23.328.000
2	Bản lề nắp hầm	Bộ	6,0	70.200	421.200
3	Bản lề cửa nhà ở	Bộ	4,0	64.800	259.200

4	Bu lông tai hồng	Bộ	9,0	129.600	1.166.400
5	Khuy treo lớp	Cái	6,0	97.200	583.200
6	Số VR Đăng kiểm	Số	24,0	43.200	1.036.800
7	Cút cong Ø76	Chiếc	24,0	97.200	2.332.800
III	Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ				
1	Nhân công, vật tư ngoài kim khí	Kg	778,62	23.220	18.079.665
2	Tấm lập là ốp boong, bao gồm nhân công vật tư phụ, điện năng, quản lý thiết bị	m	543,90	192.240	104.559.336
3	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa	P/t	1,0	8.100.000	8.100.000
4	Sơn kẻ thước mớn nước, số đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0	2.700.000	2.700.000
IV	Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn				
A	Vật tư sơn				
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ (Sigmacover 280 RedBown 6137)	Lít	360,0	145.411	52.348.032
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi (Sigmacover 280 Grey 5177)	Lít	160,0	145.411	23.265.792
3	Sơn trung gian hai thành phần (Sigmacover 555 Black 8000)	Lít	100,0	174.960	17.496.000
4	Sơn chống hà nâu đỏ (Sigmacofleet 290S RedBown 2008)	Lít	100,0	466.560	46.656.000
5	Sơn phủ xanh hai thành phần (Sigmadur 550 Green 4199)	Lít	90,0	190.512	17.146.080
6	Sơn phủ, nâu đỏ hai thành phần (Sigmadur 550 RedBown 6179)	Lít	60,0	190.512	11.430.720
7	Dung môi pha sơn hai thành phần (Thinner 91-92)	Lít	40,0	80.190	3.207.600
8	Dung môi pha sơn một thành phần (Thinner 21-06)	Lít	8,7	80.190	699.840
B	Nhân công				

1	Phun cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước	m ²	1.465,0	97.200	142.398.000
2	Cạo gỗ, doa chải trong hầm khoang hàng, kết nước mũi , kết nước lái (khoán gọn)	P/t	1,0	24.840.000	24.840.000
Tổng cộng (đã bao gồm thuế GTGT 8%):					4.690.725.637

(Bằng chữ: Bốn tỷ sáu trăm chín mươi triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn sáu trăm ba mươi bảy đồng).

Số: 531/TB-VTCB

Cửa Ông, ngày 09 tháng 10 năm 2025

THÔNG BÁO

KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU

**Gói thầu: sửa chữa TĐT 08 sà lan số đăng ký: QN-6531; QN-6524; QN-6421;
QN-6424; QN-6560; QN-6561; QN-6562; QN-6604.**

Kính gửi: Các Nhà thầu.

Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc xin trân trọng cảm ơn các Nhà thầu đã quan tâm và tham dự chào hàng cạnh tranh gói thầu: sửa chữa TĐT 08 sà lan số đăng ký: QN-6531; QN-6524; QN-6421; QN-6424; QN-6560; QN-6561; QN-6562; QN-6604.

Ngày 09/10/2025 Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc đã ban hành quyết định số: 530/QĐ-VTCB về việc Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: sửa chữa TĐT 08 sà lan số đăng ký: QN-6531; QN-6524; QN-6421; QN-6424; QN-6560; QN-6561; QN-6562; QN-6604.

Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc xin thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:

1. Thông tin về gói thầu:

- Tên gói thầu: sửa chữa TĐT 08 sà lan số đăng ký: QN-6531; QN-6524; QN-6421; QN-6424; QN-6560; QN-6561; QN-6562; QN-6604.
- Giá gói thầu: 4.743.754.397 VNĐ.
- Bên mời thầu: Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh.
- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.
- Thời gian thực hiện gói thầu: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và bàn giao thiết bị vào xưởng.

2. Nhà thầu trúng thầu:

- Tên nhà thầu: Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Và Cơ Khí Việt Hùng.
- Giá dự thầu: 4.690.725.637 VNĐ (Đã bao gồm thuế GTGT).
- Thời gian thực hiện hợp đồng: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và bàn giao thiết bị vào xưởng.

3. Danh sách nhà thầu không được lựa chọn trúng thầu:

a. Công Ty TNHH Cơ khí thủy bộ Đại Dương.

- Lý do không trúng thầu: Tổng giá dự thầu cao thứ 02 trong 03 nhà thầu.

b. Công ty Cổ phần Đóng tàu Hải Hưng.

- Lý do không trúng thầu: Tổng giá dự thầu cao thứ 03 trong 03 nhà thầu.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn. /

Nơi nhận:

- Hội đồng Quản trị;
- Chỉ huy Công ty;
- Lưu: CĐVT. M03.

GIÁM ĐỐC



Phương Kim Mừng